

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	28 TRANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2 – 27
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 4
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 – 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.293.273.805.279	887.541.326.065
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		589.722.679.420	423.855.233.814
111	1. Tiền	V.01	252.087.461.294	133.755.233.814
112	2. Các khoản tương đương tiền		337.635.218.126	290.100.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	97.860.187.230	42.694.347.978
121	1. Đầu tư ngắn hạn		111.342.980.387	52.652.201.935
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		(13.482.793.157)	(9.957.853.957)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		306.820.014.206	229.541.619.485
131	1. Phải thu của khách hàng		101.410.533.447	46.126.654.348
132	2. Trả trước cho người bán		31.570.068.082	65.268.723.839
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	173.839.412.677	118.146.241.298
140	IV. Hàng tồn kho		265.484.338.038	188.572.950.861
141	1. Hàng tồn kho	V.04	265.484.338.038	188.572.950.861
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		33.386.586.385	2.877.173.927
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		22.032.950	26.266.134
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.538.651.527	28.653.653
154	3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	V.05	41.533.469	33.289.492
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	23.784.368.439	2.788.964.648
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1.571.106.127.266	1.417.811.515.382
220	II. Tài sản cố định		1.004.287.427.012	842.057.878.272
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	545.898.572.657	527.245.604.328
222	- Nguyên giá		1.172.003.882.160	1.131.223.592.291
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(626.105.309.503)	(603.977.987.963)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	153.118.691	0
228	- Nguyên giá		170.846.280	0
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17.727.589)	0
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.09	458.235.735.664	314.812.273.944
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		473.234.520.534	506.076.556.088
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V. 10	194.206.336.984	166.291.993.015
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V. 11	283.072.484.665	343.153.930.188
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	V. 12	(4.044.301.115)	(3.369.367.115)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		93.584.179.720	69.677.081.022
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V. 13	93.584.179.720	69.015.805.981
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		0	661.275.041
268	3. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.864.379.932.545	2.305.352.841.447

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	A - NỢ PHẢI TRẢ		1.210.298.755.244	1.004.773.335.894
310	I. Nợ ngắn hạn		1.139.589.926.226	954.162.059.976
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V. 14	326.648.150.000	170.604.600.000
312	2. Phải trả người bán		13.599.857.588	6.975.954.836
313	3. Người mua trả tiền trước		605.832.090	32.836.521.068
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V. 15	89.310.428.342	63.089.846.085
315	5. Phải trả công nhân viên		321.088.794.963	286.406.778.259
316	6. Chi phí phải trả	V. 16	13.481.092.326	9.671.354.791
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V. 17	239.794.549.044	214.819.364.085
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		135.061.221.873	169.757.640.852
330	II. Nợ dài hạn		70.708.829.018	50.611.275.918
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	
333	3. Phải trả dài hạn khác		0	
334	4. Vay và nợ dài hạn	V. 18	4.971.890.000	4.971.890.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		77.235.047	
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		39.621.218.167	39.085.996.660
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		26.038.485.804	6.553.389.258
400	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.636.056.515.523	1.284.413.419.609
410	I. Vốn chủ sở hữu	V. 19	1.636.056.515.523	1.284.413.419.609
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		0	
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(82.752.858.513)	(51.512.113.378)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		80.186.110.850	26.405.843.799
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		103.251.455.484	103.251.455.484
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		51.625.727.741	51.625.727.741
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		670.746.079.961	341.642.505.963
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	
	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		18.024.661.778	16.166.085.944
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.864.379.932.545	2.305.352.841.447

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		4.258.175.403	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		10,124,075.14	5,337,929.27
EUR			6.34
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

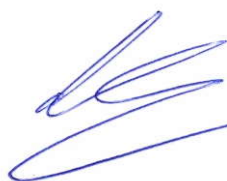


Người lập biểu

Nguyễn Thị Lệ Dung

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 17 tháng 10 năm 2011



Kế toán trưởng

Dương Văn Khen



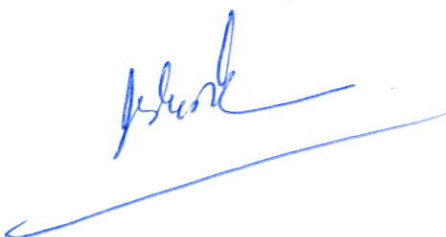
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010	Lũy kế 9 tháng năm 2011	Lũy kế 9 tháng năm 2010
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.21	796.552.143.655	664.303.971.308	1.887.758.304.150	1.385.395.718.787
2	2. Các khoản giảm trừ		357.752.073	0	357.752.073	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng cung cấp dịch vụ		796.194.391.582	664.303.971.308	1.887.400.552.077	1.385.395.718.787
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.22	554.369.389.500	460.790.564.364	1.239.849.866.709	954.203.658.376
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		241.825.002.082	203.513.406.944	647.550.685.368	431.192.060.411
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.23	16.988.789.207	5.595.855.353	48.246.832.038	22.889.971.137
22	7. Chi phí tài chính	VI.24	4.374.713.846	5.207.873.649	29.454.136.923	20.326.232.673
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.341.626.950	5.146.846.236	15.870.470.907	19.720.005.000
24	8. Chi phí bán hàng		5.629.970.007	6.930.553.397	14.109.075.055	13.629.048.410
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		33.965.420.871	54.771.464.875	62.495.753.344	83.391.609.162
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		214.843.686.565	142.199.370.376	589.738.552.084	336.735.141.303
31	11. Thu nhập khác		16.702.292.845	36.559.775.610	51.630.112.067	96.975.443.758
32	12. Chi phí khác		4.962.760.833	8.944.857.917	13.412.300.016	24.823.973.194
40	13. Lợi nhuận khác		11.739.532.012	27.614.917.693	38.217.812.051	72.151.470.564
45	14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		1.294.847.614	1.670.817.803	7.457.651.687	9.910.453.190
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		227.878.066.191	171.485.105.872	635.414.015.822	418.797.065.057
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.25	57.138.162.988	42.353.616.815	154.804.431.400	100.399.496.677
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.26	0	0	661.275.041	0
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		170.739.903.203	129.131.489.057	479.948.309.381	318.397.568.380
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		464.117.646	(119.045.927)	1.896.029.330	(189.631.893)
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		170.275.785.557	129.250.534.984	478.052.280.051	318.587.200.273
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.27	2.151	1.613	6.000	3.975



Người lập biểu

Nguyễn Thị Lệ Dung

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 17 tháng 10 năm 2011



Kế toán trưởng

Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc

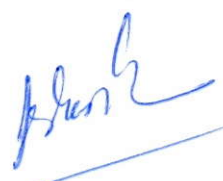
Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

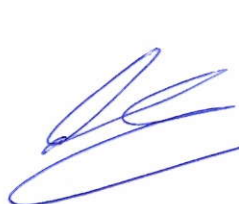
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.833.936.195.267	1.416.026.133.729
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(1.011.741.218.851)	(629.486.842.574)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(581.077.663.572)	(340.471.582.454)
04	4. Tiền chi trả lãi	(15.224.496.906)	(14.608.983.806)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(157.794.185.321)	(91.509.843.373)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	517.978.382.507	71.476.387.095
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(402.600.921.642)	(262.382.928.334)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sx kinh doanh	183.476.091.482	149.042.340.283
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(68.759.241.068)	(90.772.985.850)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	75.040.268.714	96.460.376.143
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(78.000.000.000)	(32.406.740.289)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	58.527.873.580	28.750.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(23.573.619.928)	(338.444.115.931)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	48.342.289.523	279.636.939.059
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	44.585.247.375	11.785.424.434
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	56.162.818.196	(44.991.102.434)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	0	7.000.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	(31.240.745.135)	(7.049.729.651)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	421.730.000.000	285.128.902.532
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(266.254.450.000)	(159.000.608.920)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(198.006.268.937)	(119.828.971.926)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(73.771.464.072)	6.249.592.035
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	165.867.445.606	110.300.829.884
60	TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	423.855.233.814	227.520.418.630
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	0	73.051.288
70	TIỀN TỒN CUỐI KỲ	589.722.679.420	337.894.299.802



Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 17 tháng 10 năm 2011



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen




Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4603000509 ngày 03/03/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp;

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mủ cao su; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường, công trình giao thông; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Đầu tư, xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư; Kinh doanh địa ốc; Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ công nghiệp; Đầu tư tài chính.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2011 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Cơ quan Công ty	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
2. Nông trường Bồ lá	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
4. Nông trường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Bến cát, Tỉnh Bình Dương
5. Nông trường Lai Uyên	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
6. Nông trường Vĩnh Bình	Xã Bình Mỹ, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
7. Nông trường Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Dương
8. Nông trường Nhà Nai	Xã Tân Thành, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
9. Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần, số cổ phần được chào bán là: 0 cổ phần; Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 30/09/2011:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	54.158.406	66,62 %
02	Cổ phiếu quỹ	23.249.530.000	2.324.953	2,86%
03	Cổ đông khác	248.166.410.000	24.816.641	30,52%
	Cộng	813.000.000.000	81.300.000	100%

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
01. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
02. Công ty TNHH Phước Hòa Kampongthom	Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Campuchia

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2011 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
1. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Xã Khánh Bình, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
2. Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng - VRG	Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Công ty Cổ phần Cao su Đoàn kết	Xã Hồ Nai, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính kỳ.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Trên Báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị thành viên

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh

không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

09. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được để số dư trên Báo cáo tài chính đầu kỳ sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

20. Thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

21. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

a. Các chuẩn mực áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam gồm có:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính.
- Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con (Ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

b. Cơ sở số liệu hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011 được lập dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011 của Công ty mẹ.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011 của Công ty con Công ty TNHH Phước Hòa –Kampongthom (đang trong giai đoạn đầu tư XD CB).

- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011 của Công ty con Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011 của Công ty liên kết Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Công ty liên kết Công ty TNHH Đầu tư Hạ Tầng – VRG.

Công ty liên kết Công ty Cổ phần Cao su Đoàn kết chưa được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất do chưa có Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết Công ty Cổ phần Cao su Đoàn kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH đầu tư hạ tầng VRG chưa lập BCTC quý 3 năm 2011 nên Khoản đầu tư vào công ty liên kết Công ty TNHH đầu tư hạ tầng VRG được sử dụng số liệu hợp nhất tại thời điểm ngày 30/06/2011.

Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất

Công ty mẹ

Đơn vị

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Nội dung thông tin

Trụ sở: Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo,
Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần, Nhà nước nắm giữ 66,2 %
cổ phần

Các Công ty con

Đơn vị

1. Công ty TNHH Phước Hòa –Kampongthom

Nội dung thông tin

Địa chỉ: Huyện Santuk, tỉnh Kampong
Thom, Kampuchia
Tỷ lệ lợi ích: 100%
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 100%

2. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát

Địa chỉ: Huyện Phú Giáo ,tỉnh Bình Dương
Tỷ lệ lợi ích: 70 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 70 %

Các Công ty liên kết

Đơn vị

1. Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên

Nội dung thông tin

Địa chỉ: Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Tỷ lệ lợi ích: 32,85 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 32,85 %

2. Công ty TNHH Đầu tư Hạ Tầng - VRG

Địa chỉ: Ấp Bó Lá, Phước Hòa, Phú Giáo,
Bình Dương.
Tỷ lệ lợi ích: 29,78 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 29,78 %

c. Một số điểm cần lưu ý đối với người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo các quy định của hệ thống chuẩn mực kế toán, trong đó lưu ý:

- Giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị ghi sổ.
- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Đoàn Kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ	13.335.354.736	13.278.303.354
Tiền gửi ngân hàng	238.752.106.558	120.476.930.460
Cộng	252.087.461.294	133.755.233.814

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	28.234.888.625	27.454.070.757
b. Đầu tư ngắn hạn khác	83.108.091.762	25.198.131.178
c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(13.482.793.157)	(9.957.853.957)
Cộng	97.860.187.230	42.694.347.978

a. Chi tiết cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

<i>Mã CK</i>	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu kỳ</i>		<i>Lý do tăng giảm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
GTA	1.398.732	19.956.687.050	1.398.732	19.956.687.050		
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000		
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500		
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720		
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900		
ITA	48.000	1.442.160.000	48.000	1.442.160.000		
SHB	47.840	475.608.668			Mua thêm CP	Mua thêm CP
ACB	98	3.847.587	82	3.847.587	Nhận CP thưởng	
CSM	12.000	158.917.200			Mua thêm CP	Mua thêm CP
IJC	20.000	146.292.000			Mua thêm CP	Mua thêm CP
	1.697.170	28.234.888.625	1.617.314	27.454.070.757		

b. Chi tiết Đầu tư ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn	80.928.745.350	22.932.800.000
Cho vay ngắn hạn	2.179.346.412	2.265.331.178
Cộng	83.108.091.762	25.198.131.178

c. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Mã CK	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
GTA	1.398.732	8.626.957.850	1.398.732	6.948.479.450
BCC	40.000	503.087.000	40.000	351.087.000
SCJ	30.000	853.747.500	30.000	598.747.500
KBC	60.000	1.932.236.720	60.000	894.236.720
PVI	40.500	631.754.900	40.500	518.354.900
ITA	48.000	933.360.000	48.000	645.360.000
ACB	98	1.809.187	82	1.588.387
	1.617.330	13.482.793.157	1.617.314	9.957.853.957

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu về thẻ visa	631.861.453	626.378.159
Phải thu về lãi cho vay	1.119.091.667	2.984.463.665
Phải thu về cho mượn vốn Kampuchia	163.518.965.720	105.051.101.522
Phải thu về thuê thu nhập cá nhân và thuê thu hộ	1.261.471.057	922.759.156
Phải thu cho vay mua cổ phiếu	4.836.297.419	5.722.906.809
Phải thu về bảo hiểm xã hội nộp thừa	409.298.258	1.177.447.140
Phải thu ký quỹ dọn dẹp, cưa cắt vườn cây thanh lý	89.445.000	130.740.000
Phải thu khác	1.972.982.103	1.530.444.847
Cộng	173.839.412.677	118.146.241.298

04. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	29.217.208.609	10.056.333.901
Công cụ, dụng cụ	3.846.681.891	2.640.054.282
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86.966.643.427	66.393.561.588
Thành phẩm	145.453.804.111	108.595.961.090
Hàng gửi đi bán	0	887.040.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	265.484.338.038	188.572.950.861

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	41.533.469	0
Thuế đất	0	0
Các khoản phải thu nhà nước khác	0	33.289.492
Cộng	41.533.469	33.289.492

06. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng	23.784.368.439	2.788.964.648
Cộng	23.784.368.439	2.788.964.648

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem Phụ lục 1 trang 26 kèm theo)**08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

<i>Khoản mục</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm			0
- Mua trong năm	170.846.280		170.846.280
- Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối năm	170.846.280	0	170.846.280
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm		0	0
- Khấu hao trong năm	17.727.589		17.727.589
- Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối năm	17.727.589	0	17.727.589
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	153.118.691	0	153.118.691

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chăm sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản	141.193.912.403	158.831.272.217
Hệ thống xử lý nước thải	10.430.882.068	303.886.197
Khu Dân cư Nông trường Tân Uyên	139.936.364	139.936.364
Mua sắm tài sản cố định	1.423.999.000	0
Nhà đội	107.924.401	
Chi phí XD CB Trường Phát	10.000.000	
Chi phí vườn cây XD CB tại Campuchia	304.929.081.428	155.537.179.166
Cộng	458.235.735.664	314.812.273.944

10. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty CP khu công nghiệp Nam Tân Uyên	85.528.097.820	80.340.328.470
Cty TNHH XD KD CSHT cao su Việt Nam	88.218.239.164	85.951.664.545
Công ty CP cao su Đoàn kết	20.460.000.000	
Cộng	194.206.336.984	166.291.993.015

11. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Góp vốn thành lập công ty	270.617.512.000	290.617.512.000
Góp vốn Công ty CP Thủy điện Gruco Sông Côn	57.000.000.000	57.000.000.000
Góp vốn Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào	24.300.000.000	24.300.000.000
Góp vốn Công ty CP Cao su TP HCM	27.294.550.000	27.294.550.000
Góp vốn Công ty CP Cao su Sơn La	20.000.000.000	20.000.000.000
Góp vốn Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	130.072.962.000	150.072.962.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhấtCho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011
đến ngày 30/09/2011

Góp vốn Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	10.350.000.000	10.350.000.000
Góp vốn Công ty CP VRG Long An	1.600.000.000	1.600.000.000
Đầu tư mua cổ phiếu	12.003.815.392	47.907.171.392
Tiền gửi có kỳ hạn	0	4.000.000.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001	451.157.273	629.246.796
Cộng	283.072.484.665	343.153.930.188

Chi tiết đầu tư cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty Công nghiệp & XNK cao su (*)	19.900	2.361.981.326	19.900	2.361.981.326
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An	562.445	8.600.105.615	562.445	8.600.105.615
Cổ phiếu Công ty CP GERU SPORT	100.000	1.041.728.451	100.000	1.041.728.451
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội -SHB			2.657.000	35.903.356.000
Cộng	672.345	12.003.815.392	3.329.345	47.907.171.392

Ghi chú: Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/Cổ phiếu. Riêng mệnh giá cổ phiếu của Công ty Công nghiệp và XNK Cao su là 100.000 đồng/Cổ phiếu.

12. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An	(4.044.301.115)	(3.369.367.115)
Cộng	(4.044.301.115)	(3.369.367.115)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí khảo sát dự án	2.188.641.115	1.978.376.853
Chi phí san nhượng đất	88.548.340.077	65.804.809.633
Chuyển đổi đất công thành đất tư	1.076.831.550	0
Chi phí kiểm kê gỗ DT trồng 2012	176.878.717	22.905.937
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	824.200.226	907.625.957
Chi phí trả trước dài hạn khác tại Campuchia	769.288.035	302.087.601
Cộng	93.584.179.720	69.015.805.981

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay ngắn hạn	326.230.000.000	168.932.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	418.150.000	1.672.600.000
Cộng	326.648.150.000	170.604.600.000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	4.696.669.882	4.186.556.439
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.738.349.808	58.662.396.530
Tiền thuê đất	28.681.677.800	65.774.121
Thuế khác	193.730.852	175.118.995
Cộng	89.310.428.342	63.089.846.085

16. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trích trước chi phí vận chuyển	0	904.693.825
Trích trước chi phí lãi vay	0	12.180.833
Trích trước chi phí quản lý vườn cây thanh lý gãy đổ	0	124.760.344
Trích trước tiền ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại	4.088.616.351	1.735.681.212
Trích trước chi phí tiền lương	5.590.056.240	5.434.618.048
Trích trước chi phí gỗ nguyên liệu	2.000.000.000	
Trích trước công trình XDCB chờ quyết toán	0	1.029.428.194
Chi phí phải trả khác	1.802.419.735	429.992.335
Cộng	13.481.092.326	9.671.354.791

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	5.339.860.988	6.049.658.444
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	420.767.600	54.749.579.200
Phải trả lợi nhuận giai đoạn nhà nước tập đoàn CN CSVN	980.050.000	952.550.000
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	2.037.793.955	1.679.456.444
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	2.876.779.811	3.808.487.082
Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	4.750.782.360	5.866.851.400
Quỹ hợp vốn CNV	16.078.100.000	23.118.296.000
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	168.900.000.000	103.500.000.000
Phải trả về bảo hiểm y tế	0	0
Phải trả về bảo hiểm xã hội	43.752.000	0
Phải trả về bảo hiểm thất nghiệp	0	0
Phải trả tiền thuế sử dụng đất	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả chi phí lãi vay	0	589.473.099
Phải trả về mua mủ tư nhân	28.443.616.135	5.620.726.421
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Phải trả bảo lãnh hợp đồng	0	46.500.000
Phải trả thù lao hội đồng quản trị	0	31.500.000
Phải trả khác	1.621.654.200	504.894.000
Cộng	239.794.549.044	214.819.364.085

18. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Vay dài hạn	4.971.890.000	4.971.890.000
- Vay ngân hàng	4.971.890.000	4.971.890.000
2. Nợ dài hạn	0	0
Cộng	4.971.890.000	4.971.890.000

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem Phụ lục 02 trang 27 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn góp của nhà nước	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	23.249.530.000	13.249.530.000
Vốn góp của các cổ đông khác	248.166.410.000	258.166.410.000
Cộng	813.000.000.000	813.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức đã chia từ lợi nhuận năm trước	159.950.094.000	96.165.620.400
Cổ tức đã chia từ lợi nhuận năm nay		80.108.007.000

Theo Nghị quyết của đại hội cổ đông năm 2011 số 02/11/NQ-CSPH ngày 09/3/2011, Công ty công bố việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2010 là 20%/mệnh giá chi trả bằng tiền.

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.300.000</i>	<i>81.300.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.324.953	1.324.953
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.324.953</i>	<i>1.324.953</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

* *Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu*

IV. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng 2011	9 tháng 2010
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.887.758.304.150	1.385.395.718.787
Cộng	1.887.758.304.150	1.385.395.718.787

22. Giá vốn hàng bán	9 tháng 2011	9 tháng 2010
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.239.849.866.709	954.203.658.376
Cộng	1.239.849.866.709	954.203.658.376

23. Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng 2011	9 tháng 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.501.851.306	5.020.480.816

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhấtCho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011
đến ngày 30/09/2011

Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	972.727.778
Lãi đầu tư chứng khoán	554.161.334	1.073.930.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.996.094.400	7.307.190.900
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.194.724.998	8.515.641.643
Cộng	48.246.832.038	22.889.971.137

24. Chi phí tài chính

	9 tháng 2011	9 tháng 2010
Lãi tiền vay	15.870.470.907	19.720.005.000
Lỗ do đầu tư chứng khoán	0	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.644.617.985	169.910.258
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.199.873.200	(219.755.487)
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	0	635.408.644
Chi phí hoạt động tài chính khác	7.739.174.831	20.664.258
Cộng	29.454.136.923	20.326.232.673

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng 2011	9 tháng 2010
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	154.804.431.400	100.399.496.677
Cộng	154.804.431.400	100.399.496.677

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	9 tháng 2011	9 tháng 2010
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	661.275.041	0
Cộng	661.275.041	0

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	9 tháng 2011	9 tháng 2010
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	478.052.280.051	318.587.200.273
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế	0	0
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi	0	0
-....	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	478.052.280.051	318.587.200.273
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	79.676.693	80.142.908
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.000	3.975

(*) Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhấtCho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011
đến ngày 30/09/2011

<i>Ngày giao dịch</i>	<i>Giao dịch cp quỹ</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Mệnh giá cổ phiếu</i>	<i>Số ngày lưu hành cổ phiếu</i>	<i>Số lượng cổ phiếu bình quân</i>
01/01/2011	30/9/2011	79.975.047	10.000	273	79.975.047
06/06/2011	30/9/2011	-2.720	10.000	117	-2.720
07/06/2011	30/9/2011	-6.000	10.000	116	-6.000
08/06/2011	30/9/2011	-42.000	10.000	115	-42.000
09/06/2011	30/9/2011	-17.400	10.000	114	-17.400
13/06/2011	30/9/2011	-7.900	10.000	110	-7.900
14/06/2011	30/9/2011	-30.000	10.000	109	-30.000
15/06/2011	30/9/2011	-15.000	10.000	108	-15.000
16/06/2011	30/9/2011	-9.620	10.000	107	-9.620
20/06/2011	30/9/2011	-25.370	10.000	103	-25.370
21/06/2011	30/9/2011	-26.500	10.000	102	-26.500
22/06/2011	30/9/2011	-8.770	10.000	101	-8.770
23/06/2011	30/9/2011	-47.500	10.000	100	-47.500
24/06/2011	30/9/2011	-28.900	10.000	99	-28.900
27/06/2011	30/9/2011	-1.800	10.000	96	-1.800
28/06/2011	30/9/2011	-27.500	10.000	95	-27.500
29/06/2011	30/9/2011	-28.000	10.000	94	-28.000
30/06/2011	30/9/2011	-17.450	10.000	93	-17.450
01/07/2011	30/9/2011	-17.890	10.000	92	-6.029
04/07/2011	30/9/2011	-20.560	10.000	89	-6.703
05/07/2011	30/9/2011	-36.000	10.000	88	-11.604
06/07/2011	30/9/2011	-46.890	10.000	87	-14.943
07/07/2011	30/9/2011	-48.680	10.000	86	-15.335
08/07/2011	30/9/2011	-1.640	10.000	85	-511
11/07/2011	30/9/2011	-30.000	10.000	82	-9.011
12/07/2011	30/9/2011	-8.000	10.000	81	-2.374
13/07/2011	30/9/2011	-5.620	10.000	80	-1.647
14/07/2011	30/9/2011	-4.630	10.000	79	-1.340
15/07/2011	30/9/2011	-10.950	10.000	78	-3.129
18/07/2011	30/9/2011	-37.000	10.000	75	-10.165
19/07/2011	30/9/2011	-25.000	10.000	74	-6.777
20/07/2011	30/9/2011	-23.780	10.000	73	-6.359
21/07/2011	30/9/2011	-16.000	10.000	72	-4.220
22/07/2011	30/9/2011	-20.170	10.000	71	-5.246
25/07/2011	30/9/2011	-34.580	10.000	68	-8.613
26/07/2011	30/9/2011	-19.400	10.000	67	-4.761
27/07/2011	30/9/2011	-2.470	10.000	66	-597
28/07/2011	30/9/2011	-13.500	10.000	65	-3.214

29/07/2011	30/9/2011	-19.000	10.000	64	-4.454
01/08/2011	30/9/2011	-9.000	10.000	61	-2.011
02/08/2011	30/9/2011	-18.640	10.000	60	-4.097
03/08/2011	30/9/2011	-15.300	10.000	59	-3.307
04/08/2011	30/9/2011	-6.740	10.000	58	-1.432
05/08/2011	30/9/2011	-11.660	10.000	57	-2.435
08/08/2011	30/9/2011	-28.700	10.000	54	-5.677
09/08/2011	30/9/2011	-18.950	10.000	53	-3.679
10/08/2011	30/9/2011	-20.890	10.000	52	-3.979
11/08/2011	30/9/2011	-8.820	10.000	51	-1.648
12/08/2011	30/9/2011	-27.230	10.000	50	-4.987
15/08/2011	30/9/2011	-12.310	10.000	47	-2.119
16/08/2011	30/9/2011	-14.100	10.000	46	-2.376
17/08/2011	30/9/2011	-9.160	10.000	45	-1.510
18/08/2011	30/9/2011	-3.000	10.000	44	-484
19/08/2011	30/9/2011	-4.000	10.000	43	-630
22/08/2011	30/9/2011	-310	10.000	40	-45
23/08/2011	30/9/2011	-2.000	10.000	39	-286
24/08/2011	30/9/2011	-5.000	10.000	38	-696
		78.975.047			79.676.693

Thuyết minh lợi nhuận hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2011 tăng 31,74% so với cùng kỳ năm 2010 là do các yếu tố sau:

Giá bán bình quân quý 3 năm 2011 đạt 97,33 triệu đồng/tấn tăng 57,09% so với giá bán bình quân cùng kỳ quý 3 năm 2010. Sản lượng tiêu thụ quý 3 năm 2011 giảm 26,55% so với cùng kỳ quý 3 năm 2010.

Trong tình hình lạm phát tăng cao, nhưng Công ty đã kiểm soát tốt chi phí dẫn đến lợi nhuận biên cũng tăng theo.

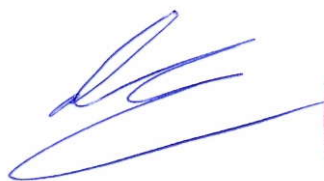
V. Thông tin khác.

01. Số liệu so sánh.

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).



Người lập biểu
Nguyễn Thị Lệ Dung
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 17 tháng 10 năm 2011



Kế toán trưởng
Dương Văn Khen



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tân

Phu lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Vườn cây cao su</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	131.016.497.724	65.243.384.158	46.857.948.604	1.319.467.676	845.821.712.068	40.964.582.061	1.131.223.592.291
Mua trong kỳ		1.222.575.125	1.081.322.017	46.275.563			2.350.172.705
Đầu tư XDCB hoàn thành	14.529.360.662	27.272.727			47.146.270.645		61.702.904.034
Tăng khác	1.692.178.614	30.501.397	310.549.295				2.033.229.306
Thanh lý, nhượng bán					25.121.527.023		25.121.527.023
Giảm khác	184.489.153						184.489.153
Số dư cuối kỳ	147.053.547.847	66.523.733.407	48.249.819.916	1.365.743.239	867.846.455.690	40.964.582.061	1.172.003.882.160
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	56.874.121.738	47.028.288.768	27.768.019.655	961.306.664	450.110.731.369	21.235.519.769	603.977.987.963
Khấu hao trong kỳ	8.380.535.267	3.163.428.311	3.432.803.357	87.690.591	21.218.189.924	598.064.778	36.880.712.228
Tăng khác	124.301.092	11.691.853	70.327.330				206.320.275
Thanh lý, nhượng bán					14.956.331.281		14.956.331.281
Giảm khác	3.379.682						3.379.682
Số dư cuối kỳ	65.375.578.415	50.203.408.932	31.271.150.342	1.048.997.255	456.372.590.012	21.833.584.547	626.105.309.503
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	74.142.375.986	18.215.095.390	19.089.928.949	358.161.012	395.710.980.699	19.729.062.292	527.245.604.328
Tại ngày cuối kỳ	81.677.969.432	16.320.324.475	16.978.669.574	316.745.984	411.473.865.678	19.130.997.514	545.898.572.657

Phụ lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

<i>Nội dung</i>	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>
Số dư đầu kỳ	813.000.000.000	(51.512.113.378)	26.405.843.799	103.251.455.484	51.625.727.741	341.642.505.963
Tăng trong kỳ	0	(31.240.745.135)	59.586.112.659	0	0	492.152.678.337
Tăng do mua cổ phiếu quỹ		(31.240.745.135)				0
Tăng từ lợi nhuận trong kỳ						484.328.302.416
Tăng do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ			4.808.811.055			0
Tăng do chuyển đổi báo cáo			51.939.952.523			42.162.248
Tăng do hợp nhất báo cáo tài chính kỳ này			2.837.349.081			7.770.213.673
Tăng khác						12.000.000
Giảm trong kỳ	0	0	5.805.845.608	0	0	163.049.104.339
Giảm do hoàn nhập CLTG năm trước			5.802.537.890			0
Giảm do phân phối lợi nhuận năm trước						159.950.094.000
Giảm do hợp nhất báo cáo tài chính kỳ này			3.307.718			3.024.661.778
Giảm khác					0	74.348.561
Số dư cuối kỳ	813.000.000.000	(82.752.858.513)	80.186.110.850	103.251.455.484	51.625.727.741	670.746.079.961